

Số : 13 /CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC kiểm toán năm 2016

Từ Sơn, ngày 06 tháng 3 năm 2017.

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC thực hiện ngày 02/3/2017, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 373/2017/BC.KTTC-AASC.KT1 ngày 02/3/2017 về Báo cáo kiểm toán độc lập.
 - 6.3. Văn bản số 12/VTS - TCKT ngày 06/3/2017 về Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính năm 2016 sau kiểm toán.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo kiểm toán năm 2016:
www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT



Tạ Vũ Nam Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/VTS-TCKT

“V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính năm 2016 sau kiểm
toán.”

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình chênh lệch giữa số liệu Báo cáo tài chính do Công ty lập tại ngày 19/01/2017 cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 chưa được kiểm toán đã thực hiện công bố thông tin so với số liệu tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

- Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn

Email: Sales@vtsc.vn

I.Chênh lệch số liệu tại Bảng cân đối kế toán và kết quả sản xuất kinh doanh:

1.Số liệu chênh lệch:

STT	Chỉ tiêu	Báo cáo chưa kiểm toán	Báo cáo đã được kiểm toán	Chênh lệch
		1	2	3=2-1
1	Bảng cân đối kế toán	56.444.369.990	56.296.382.432	-147.987.558
2	Giá vốn hàng bán	46.401.108.729	48.420.149.798	2.019.041.069
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.252.303.270	1.251.713.561	-589.709
4	Chi phí hoạt động tài chính	598.095.438	628.993.287	30.897.849
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.501.660.930	6.599.119.861	-1.902.541.069
6	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.127.626.820	979.639.262	-147.987.558
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	841.812.913	723.422.867	-118.390.046
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	421	362	-59

2. Nguyên nhân:

2.1. Tại Bảng cân đối kế toán:

- Do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi 116.500.000 đồng và trích lập bổ sung dự phòng tổn thất vào đơn vị khác 31.487.558 đồng dẫn đến chênh lệch tại Bảng cân đối kế toán sau kiểm toán là 147.987.558 đồng.

2.2. Tại Bảng kết quả sản xuất kinh doanh:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.902.541.069 đồng, chi chí giá vốn tăng 2.019.041.069 đồng là do:

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 116.500.000đ do trích lập bổ sung chi phí dự phòng phải thu khó đòi.

+ Đơn vị phân loại nhằm chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho vào chi phí quản lý (Tài khoản 6426) nên kiểm toán phân loại lại số chi phí này như sau: giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 2.019.041.069 đồng, đồng thời tăng chi phí giá vốn hàng bán 2.019.041.069 đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 589.709 đồng, chi phí hoạt động tài chính tăng 30.897.849 đồng là do:

+ Trong năm 2016, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 30/06/2016 và 31/12/2016 doanh nghiệp đều tiến hành đánh giá lại, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện. Tuy nhiên khi lập báo tài chính kiểm toán năm, đơn vị kiểm toán bù trừ lãi giữa lai và lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của kỳ 30/06/2016 với 31/12/2016, không đồng thời thể hiện cả lãi và lỗ trên báo cáo tài chính năm, và số điều chỉnh là: giảm doanh thu hoạt động tài chính 589.709 đồng, đồng thời giảm chi phí hoạt động tài chính 589.709 đồng.

Ngoài ra do trích lập bổ sung chi phí dự phòng tổn thất vào đơn vị khác 31.487.558 đồng nên đã làm tổng chi phí tài chính tăng sau kiểm toán là 30.897.849 đồng.

- Việc phân loại lại giữa chi phí quản lý và chi phí giá vốn 2.019.041.069 đồng, bù trừ lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 589.709 đồng không làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận.

- Lợi nhuận trước thuế giảm 147.987.558 đồng là do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi 116.500.000 đồng và trích lập bổ sung dự phòng tổn thất vào đơn vị khác 31.487.558 đồng.

Chi phí thuế TNDN giảm: $147.987.558 \text{ đ} \times 20\% = 29.597.512 \text{ đồng}$, Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm tương ứng số giảm còn lại là 118.390.046 đồng.

Việc thay đổi của Lợi nhuận sau thuế TNDN làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 giảm 59 đồng còn 362 đồng.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Nhu kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Mơ	Thành viên	
Bà Nguyễn Hải Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

Số: 373/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 02 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với một số khoản công nợ phải thu quá hạn tại thời điểm 31/12/2015. Vấn đề này đã được Công ty xử lý trong năm 2016 nên không còn ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biền

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.440.069.026	36.199.766.681
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.971.638.435	8.080.429.839
111 1. Tiền		971.638.435	2.020.514.563
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	6.059.915.276
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	6.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	6.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.474.122.053	4.755.095.459
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.530.001.965	3.477.262.303
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.574.616.651	1.119.702.904
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	336.800.000	659.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.594.632.045	1.536.242.361
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.561.928.608)	(2.037.112.109)
140 IV. Hàng tồn kho	10	10.855.961.973	17.245.585.650
141 1. Hàng tồn kho		12.875.003.042	17.245.585.650
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.019.041.069)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		138.346.565	118.655.733
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		138.346.565	118.655.733
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.856.313.406	21.578.517.513
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		205.000.000	409.000.000
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn		205.000.000	409.000.000
220 II. Tài sản cố định		16.846.103.211	19.454.144.068
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.750.228.208	19.454.144.068
222 - Nguyên giá		75.152.051.369	75.152.051.369
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(58.401.823.161)	(55.697.907.301)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	95.875.003	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.124.997)	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	452.106.383	711.032.376
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(847.893.617)	(588.967.624)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		353.103.812	1.004.341.069
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	353.103.812	1.004.341.069
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.296.382.432	57.778.284.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		10.058.304.147	12.263.628.776
310 I. Nợ ngắn hạn		10.058.304.147	12.263.628.776
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.535.920.008	775.032.378
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	531.182.479	557.220.770
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	269.948.934	484.170.268
314 4. Phải trả người lao động		3.286.343.171	1.324.589.542
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		93.606.333	32.250.592
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	902.619.985	1.354.327.689
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.627.000.000	6.876.677.500
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		811.683.237	859.360.037
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.238.078.285	45.514.655.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	46.238.078.285	45.514.655.418
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.949.420.899)	(2.672.843.766)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.672.843.766)	(2.784.874.390)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		723.422.867	112.030.624
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.296.382.432	57.778.284.194

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2017



Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	58.097.846.033	50.571.033.971
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.097.846.033	50.571.033.971
11	4. Giá vốn hàng bán	22	48.420.149.798	43.612.156.061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.677.696.235	6.958.877.910
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.251.713.561	465.484.870
22	7. Chi phí tài chính	24	628.993.287	176.724.138
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		370.067.294	825.879.090
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.313.207.428	1.763.430.605
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.599.119.861	6.038.185.838
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.388.089.220	(553.977.801)
31	11. Thu nhập khác	27	119.775.468	1.528.673.535
32	12. Chi phí khác	28	528.225.426	862.665.110
40	13. Lợi nhuận khác		(408.449.958)	666.008.425
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		979.639.262	112.030.624
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	256.216.395	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>723.422.867</u>	<u>112.030.624</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	362	56

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	979.639.262	112.030.624
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.726.040.857	2.684.978.166
03	- Các khoản dự phòng	3.821.931.091	(1.793.155.478)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(861.755)	(4.617.020)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.250.851.806)	(950.105.945)
06	- Chi phí lãi vay	370.067.294	825.879.090
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	18.753.102
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.645.964.943	893.762.539
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(424.655.465)	8.327.670.398
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	4.370.582.608	7.741.857.102
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	2.036.447.567	(2.930.086.948)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	651.237.257	794.458.913
14	- Tiền lãi vay đã trả	(398.711.553)	(855.829.507)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(182.023.579)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(47.676.800)	(216.573.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.651.164.978	13.755.259.497
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(118.000.000)	(544.011.431)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	999.900.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(36.835.000.000)	(6.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23.361.200.000	383.500.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.080.659.363	629.339.022
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.511.140.637)	(4.931.272.409)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	6.275.316.044	17.413.195.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(10.524.993.544)	(23.486.682.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.249.677.500)	(6.073.486.760)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.109.653.159)	2.750.500.328



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.080.429.839	5.325.312.491
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		861.755	4.617.020
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.971.638.435</u>	<u>8.080.429.839</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

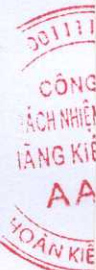
Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và vật liệu

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Từ Sơn

Địa chỉ

Xã Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

- Nhà máy Hải Dương

Xã Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ là áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

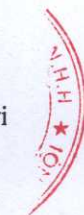
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	136.975.427	40.546.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	834.663.008	1.979.968.549
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	6.059.915.276
	3.971.638.435	8.080.429.839

(i) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh Từ Sơn và chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(847.893.617)	1.300.000.000	(588.967.624)
	1.300.000.000	(847.893.617)	1.300.000.000	(588.967.624)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	571.135.636	428.868.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	337.381.985	377.381.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Chi nhánh Tổng	352.476.654	352.476.654
Công ty Xây dựng Hà Nội		
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.269.007.690	2.318.535.664
	3.530.001.965	3.477.262.303

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hoàng Quân	1.181.681.790	-	480.399.610	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	392.934.861	-	639.303.294	5.000.000
	1.574.616.651	-	1.119.702.904	5.000.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	277.763.661	-	321.331.078	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn (i)		
Ông Trần Văn Nghĩa	100.000.000	350.000.000
Các khoản phải thu về cho vay khác	236.800.000	309.000.000
	336.800.000	659.000.000
b) Dài hạn (i)		
Ông Nguyễn Quý Ngọc	150.000.000	250.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	55.000.000	159.000.000
	205.000.000	409.000.000
c) Phải thu về cho vay là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	100.000.000	350.000.000

(i) Các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân đã và đang làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch; mua đất, nhà chung cư;... với lãi suất 0,8%/tháng.

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	1.043.024.800	(957.542.075)	1.180.864.301	-
Phải thu về lãi tiền gửi	308.031.944	-	-	-
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	156.683.677	-	207.026.000	(4.026.000)
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	-	-	19.070.055	-
Tạm ứng của CBCNV	40.017.562	-	52.025.179	-
Phải thu khác	46.874.062	(33.612.250)	77.256.826	(33.612.250)
	1.594.632.045	(991.154.325)	1.536.242.361	(37.638.250)
Phải thu khác là bên liên quan	321.331.078	(272.125.297)	336.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	3.020.621.269	643.146.986	2.069.374.424	74.900.565
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.418.361.145	643.146.986	1.467.114.300	74.900.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	5.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	5.000.000	-
Phải thu về cho vay	231.800.000	38.500.000	-	-
- Các đối tượng khác	231.800.000	38.500.000	-	-
Phải thu khác	1.076.637.050	85.482.725	1.133.802.895	1.096.164.645
- Các đối tượng khác	1.076.637.050	85.482.725	1.133.802.895	1.096.164.645
	4.329.058.319	767.129.711	3.208.177.319	1.171.065.210

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.786.586.444	-	8.508.475.383	-
Công cụ, dụng cụ	955.637.711	-	268.461.018	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	676.436.086	-	693.315.317	-
Thành phẩm	6.456.342.801	(2.019.041.069)	7.775.333.932	-
	12.875.003.042	(2.019.041.069)	17.245.585.650	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.204.676.403		92.033.636	75.152.051.369
Số dư cuối năm	33.204.676.403		92.033.636	75.152.051.369
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	22.295.669.997		70.242.310	55.697.907.301
- Khấu hao trong năm	1.390.437.584		5.274.924	2.703.915.860
Số dư cuối năm	23.686.107.581		75.517.234	58.401.823.161
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.909.006.406		21.791.326	19.454.144.068
Tại ngày cuối năm	9.518.568.822		16.516.402	16.750.228.208

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.470.281.648 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 39.354.540.074 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2016 lần lượt là 118.000.000 VND và 95.875.003 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	337.067.435	367.687.935
Chi phí xây dựng nhà máy vật liệu không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư	-	511.332.272
Chi phí đại tu máy móc, thiết bị	-	118.326.250
Chi phí trả trước khác	16.036.377	6.994.612
	<u><u>353.103.812</u></u>	<u><u>1.004.341.069</u></u>

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	1.820.000.000	1.820.000.000	3.127.316.044	3.447.316.044	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	2.382.000.000	2.382.000.000	1.570.000.000	2.841.000.000	1.111.000.000	1.111.000.000
Vay đối tượng khác	2.674.677.500	2.674.677.500	1.578.000.000	4.236.677.500	16.000.000	16.000.000
	6.876.677.500	6.876.677.500	6.275.316.044	10.524.993.544	2.627.000.000	2.627.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	8,50%	Thế chấp: - Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn;	1.500.000.000	1.820.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	8,00%	- Hệ thống BEC phun than tự động. Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn.	1.111.000.000	2.382.000.000
Vay đối tượng khác	7,00%	Không có tài sản bảo đảm.	16.000.000	2.674.677.500
			2.627.000.000	6.876.677.500

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	845.723.542	845.723.542	331.258.702	331.258.702
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bắc Sơn	164.761.780	164.761.780	177.945.799	177.945.799
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	161.964.639	161.964.639	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên	92.484.150	92.484.150	126.550.271	126.550.271
Các khoản phải trả người bán khác	270.985.897	270.985.897	139.277.606	139.277.606
	1.535.920.008	1.535.920.008	775.032.378	775.032.378

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	416.000.000	416.000.000
Các đối tượng khác	115.182.479	141.220.770
	531.182.479	557.220.770

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	269.006.342	6.075.470.961	6.186.370.323	158.106.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	256.216.395	182.023.579	74.192.816
Thuế thu nhập cá nhân	29.925.284	57.803.955	50.080.101	37.649.138
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	185.238.642	1.487.532.058	1.672.770.700	-
	484.170.268	7.882.023.369	8.096.244.703	269.948.934

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	186.492.207	174.608.572
Bảo hiểm xã hội	5.257.338	191.211.420
Bảo hiểm thất nghiệp	-	19.561.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	710.870.440	968.945.897
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	88.708.455	84.358.317
- Tiền ứng hộ	93.509.375	82.532.375
- Phải trả Tổng Công ty	279.038.160	68.499.260
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.614.450	583.555.945
	902.619.985	1.354.327.689
Phải trả khác là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	279.038.160	68.499.260

5-C
 TY
 HUU H
 M TO
 SC
 1-TP

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.784.874.390)	45.402.624.794						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	112.030.624	112.030.624						
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(2.672.843.766)	45.514.655.418						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	723.422.867	723.422.867						
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(1.949.420.899)	46.238.078.285						

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	Tỷ lệ	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93	24,93	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	976.440.000	4,88	840.290.000	4,20	4,20	
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,95	1.152.530.000	5,76	5,76	
America LLC	3.212.900.000	16,06	1.834.900.000	9,17	9,17	
Các đối tượng khác	9.034.520.000	45,18	11.187.210.000	55,94	55,94	
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00	100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
	9.212.585.483	9.212.585.483

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	4.434,82	4.445,28

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng	292.422.798	282.301.268
Phải thu khác	9.026.000	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	58.097.846.033	50.571.033.971
	58.097.846.033	50.571.033.971

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.401.108.729	44.427.612.640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.019.041.069	(815.456.579)
	48.420.149.798	43.612.156.061

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.250.851.806	460.867.850
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	861.755	4.617.020
	1.251.713.561	465.484.870

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	370.067.294	825.879.090
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	258.925.993	(649.154.952)
	628.993.287	176.724.138

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	1.804.116.876	1.629.896.815
Chi phí khác bằng tiền	509.090.552	133.533.790
	2.313.207.428	1.763.430.605

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.585.158	58.844.398
Chi phí nhân công	3.079.668.362	3.047.340.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.618.197	248.024.485
Thuế, phí và lệ phí	152.861.887	106.636.600
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	1.543.964.029	(328.543.947)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.269.064	592.547.025
Chi phí khác bằng tiền	1.438.153.164	2.313.336.446
	6.599.119.861	6.038.185.838

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	489.238.095
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	42.996.278	41.500.656
Xử lý các khoản công nợ phải trả	4.000.500	950.019.052
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ, bồi thường kinh phí đào tạo	17.865.020	47.869.182
Các khoản khác	54.913.670	46.550
	119.775.468	1.528.673.535

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	-	182.600.162
Chi phí XDCB dở dang đã dừng đầu tư phân bổ vào chi phí trong kỳ	511.332.272	561.696.830
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.815.594	100.789.986
Chi phí khác	14.077.560	17.578.132
	528.225.426	862.665.110

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	979.639.262	112.030.624
Các khoản điều chỉnh tăng	531.775.426	711.344.948
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	3.550.000	31.500.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã dừng đầu tư	511.332.272	561.696.830
- Chi phí xuất hủy sản phẩm	14.077.560	-
- Chi phí khác không hợp lệ	2.815.594	118.148.118
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.511.414.688	823.375.572
Kết chuyển lỗ	(230.332.711)	(823.375.572)
Thu nhập tính thuế TNDN	1.281.081.977	-
Thuế suất	20%	22%
Lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ các năm sau	-	(230.332.711)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	256.216.395	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(182.023.579)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	74.192.816	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	723.422.867	112.030.624
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	723.422.867	112.030.624
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	362	56

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.691.795.284	18.131.638.775
Chi phí nhân công	18.798.079.956	15.849.137.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.726.040.857	2.502.378.004
Chi phí dự phòng	1.543.964.029	(328.543.947)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.774.223.683	4.895.347.392
Chi phí khác bằng tiền	5.443.461.847	5.012.972.167
	53.977.565.656	46.062.929.657

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.638.435	-	8.080.429.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.124.634.010	(3.368.628.608)	5.013.504.664	(2.032.112.109)
Các khoản cho vay	20.541.800.000	(193.300.000)	7.068.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(847.893.617)	1.300.000.000	(588.967.624)
	30.938.072.445	(4.409.822.225)	21.461.934.503	(2.621.079.733)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.627.000.000	6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.438.539.993	2.129.360.067
Chi phí phải trả	93.606.333	32.250.592
	5.159.146.326	9.038.288.159

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.971.638.435	-	-	3.971.638.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.756.005.402	-	-	1.756.005.402
Các khoản cho vay	20.160.000.000	188.500.000	-	20.348.500.000
Đầu tư dài hạn	-	-	452.106.383	452.106.383
	25.887.643.837	188.500.000	452.106.383	26.528.250.220

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	8.080.429.839	-	-	8.080.429.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.981.392.555	-	-	2.981.392.555
Các khoản cho vay	6.659.000.000	409.000.000	-	7.068.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	711.032.376	711.032.376
	17.720.822.394	409.000.000	711.032.376	18.840.854.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	2.627.000.000	-	-	2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.438.539.993	-	-	2.438.539.993
Chi phí phải trả	93.606.333	-	-	93.606.333
	5.159.146.326	-	-	5.159.146.326
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	6.876.677.500	-	-	6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.129.360.067	-	-	2.129.360.067
Chi phí phải trả	32.250.592	-	-	32.250.592
	9.038.288.159	-	-	9.038.288.159

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.275.316.044	17.413.195.500

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.524.993.544	23.486.682.260

111105
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM TOÁN
ASC
M - TP. HÀ

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Chi phí in lịch		15.840.000	23.760.000
- Phí duy trì thương hiệu		194.698.900	205.178.600

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
Phải trả khác		279.038.160	68.499.260
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT		
- Phải thu về cho vay		100.000.000	350.000.000
- Trả trước cho người bán		277.763.661	321.331.078
- Phải thu khác		321.331.078	336.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	302.819.859	312.806.850

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ